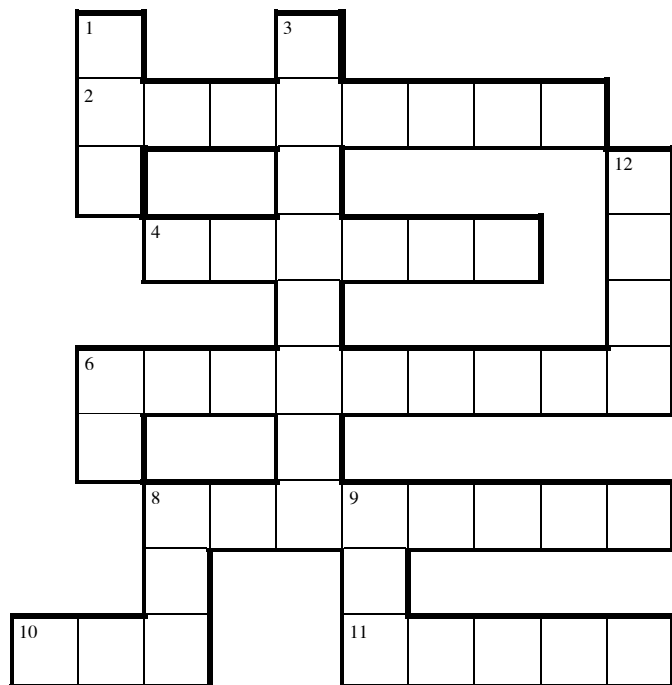


VIETNAMESE FOR BUSY PEOPLE 1 – ANSWERS TO PRACTICES – **LESSON 4:**

- | | | | | |
|----------------|-----------|---------|----------|---------|
| 11. ngày mai | 12. giêng | 13. mấy | 14. nào | 15. nào |
| 16. đâu | 17. nào | 18. đâu | 19. đâu | 20. đâu |
| 21. phải không | 22. đó/ai | 23. là | 24. ngày | 25. thứ |

crossword puzzle (You can print this puzzle and complete it.)



LESSON #4

ACROSS

- 2. every couple longs for it
- 4. a happy day for students
- 6. a person's bad vice
- 8. awake and wise
- 10. do something
- 11. fond of something/someone

DOWN

- 1. then
- 3. that kills your youth
- 6. be
- 8. search for
- 9. the end
- 12. shining